

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT  
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2011/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 12 tháng 8 năm 2011

**NGHỊ QUYẾT**

**Về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm,  
nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2011 tỉnh Lào Cai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI  
KHOÁ XIV - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Sau khi xem xét Báo cáo số 186/BC-UBND ngày 21/7/2011 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2011; Báo cáo thẩm tra số 24/BC-HĐND ngày 05/8/2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh, ý kiến của Đại biểu HĐND tỉnh dự kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn kết quả thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2011 với nội dung cơ bản như sau:

1. Kết quả thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2011

Trong 6 tháng đầu năm 2011, cùng với tình hình chung của cả nước và của tỉnh có nhiều tác động không thuận lợi, ảnh hưởng tới việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn như: Thời tiết rét đậm, rét hại kéo dài; tình hình dịch bệnh gia súc; giá cả các loại vật tư, phân bón, giống; các mặt hàng thiết yếu tăng cao... Song được sự quan tâm chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương; lãnh đạo sát sao của Tỉnh ủy, giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh; chỉ đạo điều hành linh hoạt của Ủy ban nhân dân tỉnh, phối hợp chặt chẽ của các cơ quan tham mưu, tính chủ động của các địa phương đã nỗ lực vượt lên khó khăn trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm

vụ năm 2011. Tình hình kinh tế của tỉnh tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng, phát triển ổn định trên tất cả các lĩnh vực, hầu hết các chỉ tiêu chính đạt cao so với KH và tăng so CK: GDP tăng 14,2%; sản xuất lương thực vụ xuân được mùa, sản lượng đạt 92 nghìn tấn, bằng 39,6% KH và tăng 8,3% so CK; sản phẩm nông nghiệp được giá, các chỉ tiêu về cây trồng đều tăng trưởng cao; sản xuất công nghiệp phát triển, tăng 44% so CK; kim ngạch xuất nhập khẩu trên địa bàn tăng mạnh, đạt 720 triệu USD, tăng 127% so CK; thu hút khách du lịch tăng 11,3% so CK; thu ngân sách nhà nước đạt khá, so với dự toán Trung ương giao đạt 1.525 tỷ đồng, bằng 95,9% dự toán TW giao, bằng 80,3% dự toán của tỉnh và tăng 71,6% so CK. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, tỷ lệ tốt nghiệp PTTH đạt 91,23%, tăng 8% so CK; an sinh xã hội được đảm bảo. Quốc phòng - an ninh được tăng cường, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tình hình vi phạm pháp luật giảm, tai nạn giao thông được kiểm chế và giảm cả 3 tiêu chí. Hoạt động đối ngoại thu được nhiều kết quả. Cơ bản các cơ quan tỉnh chuyển về Khu hành chính mới đã hoạt động ổn định.

Tuy nhiên, 6 tháng đầu năm vẫn còn một số khó khăn, tồn tại sau: Công tác phòng chống rét cho đàn gia súc ở một số nơi chưa tốt. Quy hoạch và triển khai xây dựng nông thôn mới chậm. Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương đạt thấp, một số dự án triển khai chậm do khó khăn về vốn đầu tư; công tác kiểm soát khai thác, vận chuyển khoáng sản có nơi, có thời điểm chưa chặt chẽ. Công tác theo dõi, giám sát kiểm tra tình hình triển khai dự án đầu tư sau khi được cấp giấy chứng nhận đầu tư còn một số hạn chế. Khối lượng xây dựng cơ bản và giải ngân một số chương trình, dự án đạt thấp, công tác quyết toán vốn đầu tư chậm. Vận tải hàng hoá, khách du lịch chưa đáp ứng yêu cầu... Những hạn chế tồn tại nêu trên cần phải được khắc phục 6 tháng cuối năm 2011.

## 2. Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2011

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2011, cần tập trung vào một số nhiệm vụ chủ yếu sau:

a) Tiếp tục rà soát, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2011; đẩy mạnh công tác quy hoạch trên các lĩnh vực, trọng tâm là quy hoạch nông thôn mới; thường xuyên rà soát, đôn đốc các doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án công nghiệp, thủy điện, du lịch trọng điểm.

b) Tập trung hoàn thiện, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện 7 chương trình, 27 đề án trọng tâm của Tỉnh ủy khóa XIV, gắn với việc xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách thực hiện các chương trình, đề án của tỉnh giai đoạn 2011 - 2015.

c) Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2012; chuẩn bị tốt các nội dung trình các kỳ họp thứ 3 HĐND tỉnh khoá XIV.

d) Tăng cường công tác theo dõi, dự báo tình hình sâu bệnh hại cây trồng; tổ chức tốt sản xuất vụ mùa, vụ đông xuân đảm bảo diện tích, năng suất, sản lượng. Cung ứng kịp thời, đủ cơ cấu, chủng loại giống, vật tư, phân bón cho sản xuất nông nghiệp; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, giám sát, phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm. Tăng cường công tác trồng rừng, tiếp tục đẩy nhanh quy hoạch và báo cáo Trung ương bổ sung tỉnh Lào Cai vào quy hoạch vùng trồng cây cao su của cả nước. Đẩy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Chủ động triển khai công tác phòng chống thiên tai, phòng chống rét, cháy rừng.

đ) Quản lý và kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác, vận chuyển, chế biến, tiêu thụ khoáng sản trên địa bàn. Tăng cường công tác chỉ đạo đối với các dự án công nghiệp có sản phẩm tiêu thụ thuận lợi và giá trị kinh tế cao (đồng thời, quặng sắt, Apatit, phân NPK, Supe lân Lào Cai,...). Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện các dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư. Tổ chức tốt Hội chợ thương mại quốc tế Việt - Trung (Lào Cai) 2011.

e) Tập trung chỉ đạo các chủ đầu tư, hoàn thành các thủ tục chuẩn bị đầu tư, khởi công xây dựng, nghiệm thu, thanh quyết toán và giải quyết dứt điểm các khó khăn vướng mắc trong tổ chức thực hiện. Phân đấu thanh toán hết kế hoạch vốn năm 2011, sớm hoàn thành các công trình đưa vào sử dụng.

g) Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách 6 tháng đầu năm và đề ra các giải pháp thực hiện tốt nhiệm vụ 6 tháng cuối năm. Tăng cường công tác huy động vốn tín dụng.

h) Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, tăng cường chỉ đạo công tác xoá đói giảm nghèo, đào tạo nghề và giải quyết việc làm, thực hiện các chính sách người có công, hỗ trợ hộ nghèo, học sinh nghèo.

i) Đẩy mạnh công tác quân sự địa phương, đảm bảo an ninh trật tự. Phối hợp giữa các cấp, các ngành, lực lượng chức năng trong việc phối hợp quản lý địa bàn, hạn chế và ngăn chặn có hiệu quả xuất nhập cảnh trái phép, mua bán người qua biên giới; tiếp tục kiềm chế tai nạn giao thông, ma tuý, trộm cắp, buôn lậu. Tiếp tục triển khai các nội dung hợp tác với các tỉnh, thành phố; đẩy mạnh hoạt động kinh tế cửa khẩu, Khu Thương mại - Công nghiệp Kim Thành.

k) Tăng cường công tác cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính nhà nước; thực hiện tốt công tác kiểm soát thủ tục hành chính. Tăng cường công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí; công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo; tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, duy trì và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Đẩy mạnh thực hiện các phong trào thi đua đã phát động, lập

nhieu thành tích chào mừng 20 năm tái lập tỉnh và thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2011 và kế hoạch 5 năm 2011 - 2015.

**Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Lào Cai khoá XIV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12/8/2011 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

*(đã ký)*

**Phạm Văn Cường**

## CHỈ TIÊU TỔNG HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2011 TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Nghị quyết số 16/2011/NQ-HĐND ngày 12/8/2011 của HĐND tỉnh Lào Cai)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2011	Thực hiện 6 tháng năm 2011	Ước thực hiện đến tháng 7/2011	Ước thực hiện năm 2011	So sánh %	
							TH 6T2011/6T2010	TH 6T/KH 2011
<b>1</b>	<b>Tốc độ tăng trưởng kinh tế</b>	%	<b>13</b>	<b>14</b>		<b>13</b>		109.4
<b>2</b>	<b>GDP bình quân đầu người</b>	Triệu đồng	<b>16.5</b>			<b>16.5</b>		
<b>3</b>	<b>Cơ cấu GDP</b>							
3.1	<i>Nông, lâm, ngư nghiệp</i>	%	25.9	26		25.2		99.1
3.2	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	%	37.6	38		38		101.5
3.3	<i>Dịch vụ</i>	%	36.5	36		36.8		99.0
<b>4</b>	<b>Sản xuất nông, lâm nghiệp và PTNT</b>							
4.1	<i>Tổng sản lượng lương thực có hạt</i>	Nghìn tấn	232.6	91,230		235.23	108.17	
-	Thóc	"	132	52,730		135.08	106.59	
-	Ngô	"	100	38,500		100	110.41	
4.2	<i>Cây lúa (vụ xuân)</i>	Ha	8,963	9,504			104.30	
	Năng suất (vụ xuân)	Tạ/ha	54.4	55.48				
4.3	<i>Cây ngô (cả năm)</i>	Ha	30,943	22,294			103.47	
	Năng suất	Tạ/ha	32.4	36.38				
4.4	<i>Cây đậu tương (cả năm)</i>	Ha	5,110.0	2,077			106.02	
4.5	<i>Cây thuốc lá</i>	Ha	900.0	345			78.59	
4.6	<i>Diện tích tăng vụ xuân</i>	Ha	3,280.0	3,386			97.98	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2011	Thực hiện 6 tháng năm 2011	Ước thực hiện đến tháng 7/2011	Ước thực hiện năm 2011	So sánh %	
							TH 6T2011/6T2010	TH 6T/KH 2011
4.7	Giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích đất canh tác	Tr.đ/ha	35	-		35.5		
4.8	Diện tích cây chè trồng mới	Ha	200	-		200		
4.9	Cây cao su	Ha	2,300	60	70	-		
4.10	Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng							
-	Trồng mới rừng (không tính diện tích cây cao su trồng mới; trồng rừng của doanh nghiệp, nhân dân)	Ha	3,400	825	1,293	3,400	58.69	24.3
-	Khoanh nuôi	Ha	1,500	1,500	2,200	1,500		100.0
-	Bảo vệ rừng	Ha	48,981	48,981	48,981	48,981		100.0
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	50	-		50		
4.11	Tỷ lệ thôn bản có đường liên thôn	%	90	-		90		
4.12	Số hộ được sắp xếp dân cư	Hộ	1,704	202	232	1,704	110.99	
	Trong đó: - Sắp xếp ra biên giới	Hộ	41	-		41		
4.13	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh	%	83	-		83		
4.14	Chăn nuôi							
-	Tổng đàn trâu	Con	139,384	125,906	125,906	139,384	95.81	90.3
-	Tổng đàn bò	Con	25,620	22,296	22,296	25,620	94.16	87.0
-	Tổng đàn lợn	Con	464,094	399,246	399,246	464,094	103.48	86.0
-	Tổng đàn gia cầm	Con	2,985,000	2,746,874	2,746,874	2,985,000	102.71	92.0
4.15	Thủy sản							
-	Diện tích	Ha	1,640	1,394	1,394	1,640	101.90	85.0
-	Sản lượng	Tấn	3,634	1,454	1,454	3,634	103.86	40.0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2011	Thực hiện 6 tháng năm 2011	Ước thực hiện đến tháng 7/2011	Ước thực hiện năm 2011	So sánh %	
							TH 6T2011/6T2010	TH 6T/KH 2011
<b>5</b>	<b>Sản xuất công nghiệp</b>							
5.1	Giá trị sản xuất trên địa bàn	Tỷ đồng	2,400	1,160	1,348	2,460	144.10	48.3
-	Công nghiệp Trung ương	Tỷ đồng	1,137	618	689	1,288	115.62	54.4
-	Công nghiệp địa phương	Tỷ đồng	1,188	454	570	1,052	167.53	38.2
-	Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	75	97	98	120	109.98	129.3
5.2	Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện	%	86.6	-		86.6		
<b>6</b>	<b>Thương mại - dịch vụ</b>							
6.1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ	Tỷ đồng	6,500	3,566	4,196	7,500	142.75	54.9
6.2	Xuất nhập khẩu							
-	Kim ngạch xuất nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	850	720	841	1,200	227.13	84.7
-	Kim ngạch xuất nhập khẩu địa phương	Triệu USD	93	37	44	98	87.74	39.2
6.3	Tổng lượng khách du lịch	1.000 lượt người	890	543	693	890	113.73	61.1
6.4	Doanh thu từ du lịch	Tỷ đồng	900	724	979	900	167.79	80.4
6.5	Bitu chính viễn thông							
-	Thuê bao sử dụng Internet	Thuê bao	24,000	28,000		30,000	140.00	116.7
-	Thuê bao sử dụng Internet/100 dân	Thuê bao	3.8	4		4.7	122.22	115.8
<b>7</b>	<b>Thu chi ngân sách</b>							
7.1	Tổng thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	5,000	3,655		6,530	139.40	73.1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2011	Thực hiện 6 tháng năm 2011	Ước thực hiện đến tháng 7/2011	Ước thực hiện năm 2011	So sánh %	
							TH 6T2011/6T2010	TH 6T/KH 2011
7.2	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	5,000	2,545		6,530	118.40	50.9
7.3	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	1,900	1,525		2,500	171.60	80.3
<b>8</b>	<b>Xã hội</b>							
8.1	Tỷ lệ huy động trẻ em (6 - 14 tuổi) đến trường	%	99.5			99.5		
-	Duy trì, phổ cập GDTH đúng độ tuổi, trung học cơ sở	Xã	164			164		
8.2	Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	80			80		
8.3	Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	95			95		
8.4	Số làng, bản, tổ dân phố văn hoá	Làng, bản	1,120			1,120		
8.5	Tỷ lệ giảm sinh	‰	0.6			0.6		
8.6	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	1.58			1.58		
8.7	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	97.4			97.4		
8.8	Số lao động có việc làm mới	Người	10,500			10,500		
8.9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	41.7			41.7		
8.10	Giảm tỷ lệ đói nghèo trong năm	%	5	2.22		5		44.4